TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĂN GIANG** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 21/2022/QĐST- HNGĐ	*Văn Giang, ngày 15 tháng 06 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Điều 212, 213 và 397 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 55, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Điều 4; Điều 6; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứ hồ sơ việc dân sự thụ lý số 20/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 05 năm 2022 về việc: *"Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn"*, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Lê Đức T – Sinh năm: 1995

HKTT: Thôn ĐQ, xã MS huyện VG, tỉnh HY

Hiện trú tại: Số 154, phố Chợ MS, xã MS, huyện VG, tỉnh HY

- Chị Đỗ Thị T1 – Sinh năm: 1999

HKTT: Thôn ĐQ, xã MS, huyện VG, tỉnh HY

Hiện trú tại: Xóm 16, thôn LT, xã ĐK, huyện KC, tỉnh HY

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Con chung của anh T và chị T1)**:** Cháu Lê Trường G, sinh ngày: 27/11/2018.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu G: Chị Đỗ Thị T1

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Đức T và chị Đỗ Thị T1 kết hôn trên tinh thần cả hai bên đều tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã MS, huyện VG vào năm 2018. Quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính cách bất đồng, vợ chồng đã tìm mọi cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng và đã ly thân hơn một năm nay. Nay anh T và chị T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho anh, chị.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh anh T và chị T1 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai đều yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Yêu cầu này của anh T và chị T1 là chính đáng, có căn cứ và phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh T và chị T1.

[2] Về con chung: Anh Lê Đức T và chị Đỗ Thị T1 có 01 con chung là cháu Lê Trường G sinh ngày 27/11/2018, cháu ở với chị T từ khi vợ chồng ly thân đến nay.

Ly hôn, anh T và chị T1 thỏa thuận: Chị T1 được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu G cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức của hai vợ chồng: Anh Lê Đức T và chị Đỗ Thị T1 đều xác nhận không có gì liên quan và không yêu cầu giải quyết.

[4] Về lệ phí: Anh Lê Đức T tự nguyện nộp tiền lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Đức T và chị Đỗ Thị T1 thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh Lê Đức T và chị Đỗ Thị T1 đều xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Trường G sinh ngày 27/11/2018, cháu ở với chị T1 từ khi vợ chồng ly thân đến nay.

Ly hôn, anh T và chị T1 thỏa thuận: Giao cháu Lê Trường G cho chị T1 được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh T tự nguyện cấp

dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng một tháng) cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 21/06/2022 cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, không ai được quyền ngăn cấm, cản trở anh T thăm nom con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày chị T1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu anh T không chịu thi hành khoản tiền trên cho chị T1 thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức của hai vợ chồng: Anh Lê Đức T và chị Đỗ Thị T1 đều không yêu cầu giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Lê Đức T tự nguyện nộp 300.000đ tiền lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ tiền tạm ứng lệ phí anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0010651 ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang, anh T đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Thẩm phán

Bùi Vũ Thu Giang